

Công nghiệp hóa sạch hướng tới phát triển bền vững ở Việt Nam

Nguyễn Thị Kiều Nga *

Tóm tắt: Trong Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2011 - 2020, Việt Nam đã xác định yêu cầu xuyên suốt trong chiến lược là phát triển nhanh gắn liền với phát triển bền vững, trong đó đổi mới mô hình tăng trưởng và tái cấu trúc nền kinh tế là nhiệm vụ trọng tâm trước mắt và lâu dài. Quá trình tái cơ cấu nền kinh tế tiến tới việc sử dụng hiệu quả tài nguyên thiên nhiên, giảm phát thải khí nhà kính thông qua nghiên cứu và áp dụng công nghệ hiện đại; phát triển hệ thống cơ sở hạ tầng để nâng cao hiệu quả nền kinh tế, ứng phó với biến đổi khí hậu, góp phần xóa đói giảm nghèo, tạo động lực thúc đẩy tăng trưởng kinh tế một cách bền vững là mục tiêu hướng tới của Chính phủ Việt Nam trong hiện tại và tương lai. Quá trình công nghiệp hóa sạch đang tiếp tục được thực hiện để theo đuổi mục tiêu lâu dài về tăng trưởng và phát triển bền vững cho đất nước.

Từ khóa: Công nghiệp hóa sạch; phát triển bền vững; Việt Nam.

1. Công nghiệp hóa sạch trong chiến lược phát triển kinh tế - xã hội Việt Nam

Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 2010 - 2020 của Đại hội đại biểu toàn quốc Đảng Cộng sản Việt Nam lần thứ XI có mục tiêu tổng quát là: “Phấn đấu đến năm 2020 nước ta cơ bản trở thành nước công nghiệp theo hướng hiện đại”. Quan điểm phát triển trong Chiến lược trên được khẳng định: “Phát triển nhanh gắn liền với phát triển bền vững, phát triển bền vững là yêu cầu xuyên suốt trong Chiến lược”. “Phát triển kinh tế - xã hội phải luôn coi trọng bảo vệ và cải thiện môi trường, chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu. Nước ta có điều kiện phát triển nhanh và yêu cầu phát triển nhanh cũng đang đặt ra hết sức cấp thiết. Phát triển bền vững là cơ sở để phát triển nhanh, phát triển nhanh để tạo nguồn lực cho phát triển bền vững. Phát triển nhanh

và bền vững phải luôn gắn chặt với nhau trong quy hoạch, kế hoạch và chính sách phát triển kinh tế - xã hội”.

Trong đó, mục tiêu phát triển bền vững về kinh tế là đạt được sự tăng trưởng ổn định với cơ cấu kinh tế hợp lý, đáp ứng được yêu cầu nâng cao đời sống của nhân dân, tránh được sự suy thoái hoặc đình trệ trong tương lai, tránh để lại gánh nặng nợ lớn cho thế hệ mai sau. Công nghiệp hóa, hiện đại hóa là một trong những chiến lược của đường lối và chính sách kinh tế của Đảng và Nhà nước ta trong suốt chặng đường của thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội.

Từ Đại hội Đảng VIII (tháng 6 năm 1996), Việt Nam tiến hành đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hóa đất nước. Đến Chương

(*) Thạc sĩ, Trường Cao đẳng Giao thông Vận tải II, Đà Nẵng.

ĐT: 0934923955. Email: ngantk@caodanggtvt2.edu.vn

trình nghị sự 21 của Việt Nam năm 2004 xác định, thực hiện chiến lược "công nghiệp hóa sạch" là ngay từ ban đầu phải quy hoạch sự phát triển công nghiệp với cơ cấu ngành nghề, công nghệ, thiết bị bảo đảm nguyên tắc thân thiện với môi trường; tích cực ngăn ngừa và xử lý ô nhiễm công nghiệp, xây dựng nền "công nghiệp xanh". Những tiêu chuẩn môi trường cần được đưa vào danh mục tiêu chuẩn thiết yếu nhất để lựa chọn các ngành nghề khuyến khích đầu tư, công nghệ sản xuất và sản phẩm, quy hoạch các khu công nghiệp, khu chế xuất và xây dựng các kế hoạch phòng ngừa, ngăn chặn, xử lý và kiểm soát ô nhiễm. Công nghiệp hóa, hiện đại hóa nhưng phải "sạch" mới đảm bảo cho sự phát triển nhanh và bền vững của đất nước. Công nghiệp hóa sạch đòi hỏi các nhà sản xuất kinh doanh, dịch vụ và quản lý xã hội cần sử dụng công nghệ, phương tiện và phương pháp không gây ô nhiễm môi trường, chất thải, khí thải ra ở dưới mức cho phép.

Để thực hiện mục tiêu phát triển bền vững trong lĩnh vực kinh tế, đặc biệt trong ngành công nghiệp, Chính phủ đã ban hành và thực hiện khung chính sách theo hướng "Xanh hóa các ngành công nghiệp hiện hữu". Điều đó được cụ thể hóa thông qua các chương trình như: "Kế hoạch quốc gia kiểm soát ô nhiễm môi trường đến năm 2010", "Chiến lược sản xuất sạch hơn trong công nghiệp đến năm 2020", Chương trình mục tiêu quốc gia về sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả, Chiến lược quốc gia về Tăng trưởng xanh giai đoạn 2011 - 2030 và tầm nhìn 2050...

2. Thực trạng công nghiệp hóa sạch

Không nằm ngoài xu thế chung của thời đại, Đảng và Chính phủ đã xác định tầm quan trọng của phát triển bền vững, mà thực hiện quá trình công nghiệp hóa sạch là một phần quan trọng trong chiến lược

chung của đất nước. Ngày 25 tháng 6 năm 1998, Bộ Chính trị đã ra Chỉ thị số 36-CT/TW về tăng cường công tác bảo vệ môi trường trong thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước. Trong các văn kiện Đại hội IX, X, và đặc biệt là văn kiện Đại hội XI của Đảng, quan điểm phát triển bền vững càng được chú trọng.

Triển khai quan điểm của Đảng, dựa vào Chương trình hành động thế kỷ XXI của quốc tế, ngày 17 tháng 8 năm 2004, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 154/2004/QĐ-TTg "Định hướng chiến lược phát triển bền vững ở Việt Nam" (còn gọi là Chương trình nghị sự 21 của Việt Nam). Kế tiếp là Quyết định số 432/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chiến lược Phát triển bền vững Việt Nam giai đoạn 2011 - 2020. Các định hướng ưu tiên nhằm phát triển bền vững trong giai đoạn 2011 - 2020 ở Việt Nam nêu bật những vấn đề đang đặt ra trong ba lĩnh vực kinh tế, xã hội và về tài nguyên, môi trường, những thách thức mà nước ta đang phải đối phó. Chiến lược đã đưa ra các nhóm giải pháp cần giải quyết, xác định trách nhiệm của Hội đồng Quốc gia về nâng cao năng lực cạnh tranh và phát triển bền vững, xây dựng Chương trình/Kế hoạch hành động quốc gia cụ thể cho từng giai đoạn, thành lập Quỹ Hỗ trợ phát triển bền vững... để thực hiện Chiến lược đề ra.

Khái quát một số nét nổi bật mà những nỗ lực của Chính phủ và doanh nghiệp đã đạt được trong thời gian qua như sau:

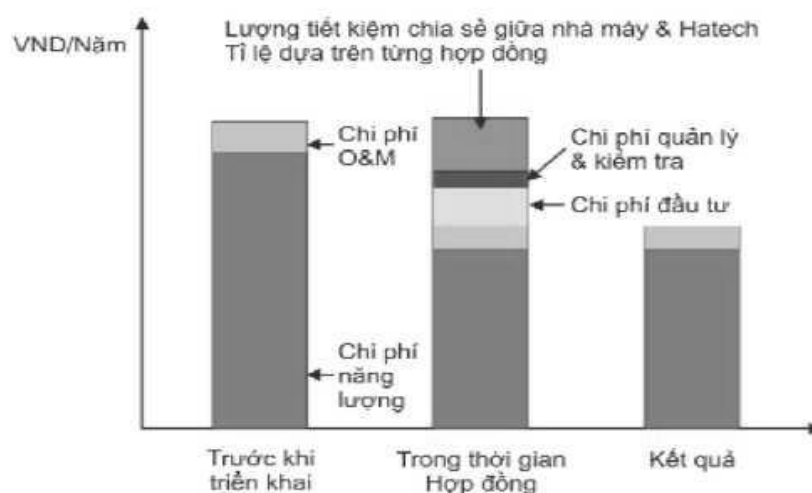
Quá trình công nghiệp hóa sạch được thực hiện gắn với quy hoạch phát triển công nghiệp, với cơ cấu ngành nghề, công nghệ, thiết bị bảo đảm nguyên tắc thân thiện với môi trường; tích cực ngăn ngừa và xử lý ô nhiễm công nghiệp, xây dựng nền "Công nghiệp xanh", "Tăng trưởng xanh". Chiến lược tăng trưởng xanh của

Việt Nam đề ra ba nhiệm vụ quan trọng là: 1) giảm cường độ phát thải khí nhà kính và thúc đẩy sử dụng năng lượng sạch, năng lượng tái tạo; 2) xanh hóa sản xuất; 3) xanh hóa lối sống và thúc đẩy tiêu dùng bền vững. Trong đó, chỉ số cụ thể là: giảm lượng phát thải khí nhà kính trong các hoạt động năng lượng từ 10% - 20% cho giai đoạn 2011 - 2020 và từ 35% - 45% cho giai đoạn 2020 - 2030; giá trị sản phẩm các ngành công nghệ cao trong GDP đạt khoảng 42%-45% (2010 - 2020) và 80% (2020 - 2030); 100% các cơ sở sản xuất kinh doanh mới thành lập phải áp dụng công nghệ sạch hoặc trang bị các thiết bị giảm ô nhiễm, xử lý chất thải.

Với chương trình sản xuất sạch hơn (SXSH), chương trình này được triển khai

áp dụng thành công tại Việt Nam từ năm 1998. Kết quả nổi bật của Hợp phần Sản xuất sạch hơn trong công nghiệp (CPI) sau 6 năm thực hiện là: xây dựng được một Chiến lược cấp quốc gia về SXSH trong công nghiệp đến năm 2020; thực hiện trình diễn SXSH tại 61 cơ sở sản xuất; xây dựng được một mạng lưới quốc gia về SXSH bao gồm các đơn vị hỗ trợ thực hiện SXSH tại trung ương, địa phương và các chuyên gia tư vấn. Đến cuối năm 2011, CPI đã hỗ trợ được 50% số tỉnh, thành xây dựng kế hoạch hành động về SXSH và đơn vị hỗ trợ SXSH, đánh giá nhanh SXSH tại 260 cơ sở sản xuất, tổ chức được gần 300 hội nghị, hội thảo về SXSH cho trên 22.000 lượt người trên toàn quốc.

Hình 1: Lợi ích và chi phí của doanh nghiệp trước và sau khi thực hiện sản xuất sạch hơn



Nguồn: Bộ Khoa học và Công nghệ, 2011.

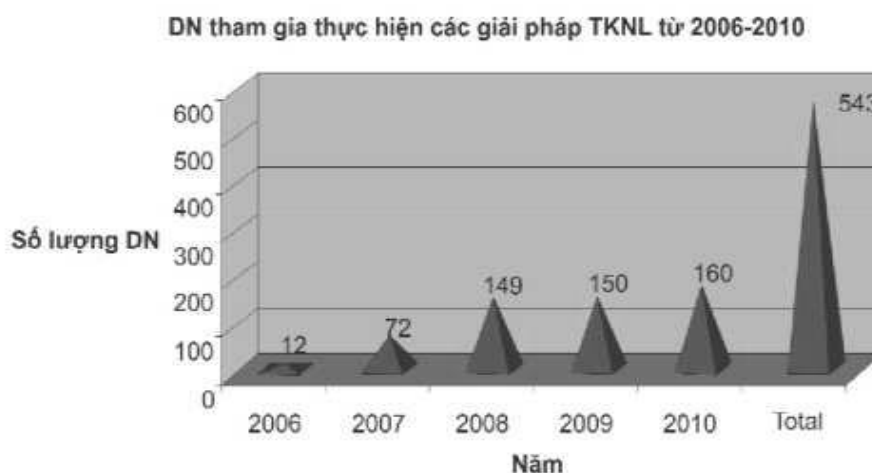
Về sử dụng hiệu quả năng lượng và tài nguyên trong sản xuất. Năm 2008, Quỹ Bảo vệ Môi trường Việt Nam với số vốn là 500 tỷ đồng đã hỗ trợ tài chính cho 139 doanh nghiệp, trong đó có 63 doanh nghiệp (DN) về sử dụng tiết kiệm năng lượng và SXSH.

Các mục tiêu của Chương trình mục tiêu quốc gia về sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả trong giai đoạn I (2006 - 2010) đã hoàn thành, với trên 150 nhiệm vụ, đề án và dự án được triển khai và với lượng năng lượng tiết kiệm được là khoảng 4900 Ktoe

(tương đương với 56,9 tỷ kwh hoặc 35,2 triệu thùng dầu thô), tức là 3,4% tổng mức tiêu thụ năng lượng quốc gia đã được tiết kiệm. Riêng đối với các Doanh nghiệp nhỏ và vừa (DNNVV), tính đến tháng 6 năm 2011, 543 dự án sử dụng tiết kiệm và hiệu quả năng lượng đã được triển khai trong 5 ngành công nghiệp nêu trên và 25 tỉnh, thành phố được hỗ trợ để tham gia các hoạt động về sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả, trong đó có 12 tỉnh/thành phố đã ban hành chính sách, thể chế để hỗ trợ

DNNVV, 25 tổ chức dịch vụ tiết kiệm năng lượng (TKNL) tham gia hỗ trợ trên 500 DNNVV. Tổng mức năng lượng tiết kiệm đạt được là 232.000 tấn dầu tương đương (TOE) và giảm được tổng lượng phát khí thải nhà kính 944.000 tấn CO₂, chi phí năng lượng giảm trung bình 24,3% trên giá thành sản phẩm. Hiệu quả kinh tế, tài chính mà các DNNVV trực tiếp nhận được là giảm chi phí sản xuất từ 10 - 50%, nâng cao năng suất và chất lượng sản phẩm đến 30%, nâng cao khả năng cạnh tranh.

Hình 2: Số lượng doanh nghiệp thực hiện các giải pháp tiết kiệm năng lượng từ 2006 - 2010



Nguồn: Bộ Khoa học và Công nghệ, 2011.

3. Những tồn tại

Trong những năm qua, chúng ta đã triển khai và thực hiện khá thành công một số nhiệm vụ để hướng tới phát triển bền vững. Tuy nhiên, bên cạnh những thành quả đạt được của Chiến lược chung và quá trình công nghiệp hóa sạch nói riêng, vẫn còn một số tồn tại cần được nhìn nhận khách quan:

Thứ nhất, vấn đề khai thác và sử dụng năng lượng của nước ta vẫn đang đứng ở mức cao so với các nước trong khu vực. Diễn hình riêng về tốc độ tăng của tiêu thụ điện vượt xa tốc độ tăng trưởng GDP trong cùng kỳ. Trong thời gian 1995 - 2005 tốc

độ tăng tiêu thụ điện hàng năm là hơn 14,9% trong khi tốc độ tăng trưởng GDP chỉ là 7,2%. Giai đoạn 2005 - 2009, ngành công nghiệp tiêu thụ điện năng là 45,8% - 50,6%, quản lý tiêu dùng dân cư là 43,9% - 40,1%. Năm 2013, lượng điện tiêu thụ trong ngành công nghiệp và xây dựng tăng 9,35% so với năm 2012 và chiếm 52,8% lượng điện tiêu thụ của nền kinh tế.

Bên cạnh đó, ngành công nghiệp Việt Nam hiệu quả sử dụng năng lượng còn thấp. So với các quốc gia trong khu vực như Philippines, Thái Lan và Malaysia cường độ năng lượng của Việt Nam cao

hơn hai lần, có nghĩa Việt Nam tiêu tốn năng lượng nhiều hơn gấp đôi các nước khác để sản sinh ra cùng một đơn vị giá trị gia tăng.

Thứ hai, vấn đề sản xuất sạch hơn ở nước ta vẫn còn gặp nhiều khó khăn. Chương trình Sản xuất sạch hơn do Chương trình Môi trường Liên Hiệp Quốc (UNEP) khởi xướng được một số doanh nghiệp ở Việt Nam áp dụng đã mang lại nhiều lợi ích cho cả doanh nghiệp và môi trường. Tuy nhiên, theo số liệu thống kê hiện nay, còn hơn 80% doanh nghiệp vẫn áp dụng công nghệ bảo vệ môi trường thế hệ cũ, 76% áp dụng công nghệ những năm 1950 - 1960 và 75% thiết bị sản xuất đã qua thời kỳ khấu hao... Chỉ có 10% doanh nghiệp nhỏ và vừa sử dụng máy móc mới. Những năm gần đây chỉ có khoảng 300 doanh nghiệp, chủ yếu là các doanh nghiệp lớn áp dụng SXSH, trong khi còn có tới khoảng 600.000 doanh nghiệp vừa và nhỏ đã và đang có các hoạt động gây tác động chưa tích cực đến môi trường. Đây là con số đáng suy ngẫm về cơ chế chính sách cũng như năng lực đầu tư và nhận thức của doanh nghiệp về vấn đề này. Về năng lực sản phẩm xanh, thực tế tính đến năm 2012 Việt Nam mới chỉ có 3 sản phẩm được cấp nhãn xanh. Đặc biệt, năng lực công nghiệp môi trường của Việt Nam còn yếu kém, mới chỉ có 15% chất thải sinh hoạt và gần 6% nước thải đô thị được chế biến, xử lý.

Thứ ba, nguồn nhân lực chuyên gia và chuyên môn sâu liên quan đến lĩnh vực này còn hạn chế. Hiện nay, mới chỉ có 150 người đào tạo chuyên sâu, trong số đó chỉ có 20% thực sự trở thành chuyên gia trong lĩnh vực này. Mặt khác, ở Việt Nam chưa có cơ quan quản lý nào hướng dẫn công nghệ phù hợp cho các ngành nghề khác nhau. Nhận thức của lãnh đạo các cấp và của các doanh nghiệp còn mơ hồ về chiến

lược xanh. Có thể nhận thấy rằng đại bộ phận lãnh đạo đều nhận thấy công nghiệp xanh là cần thiết, tuy nhiên hiểu biết về vấn đề này còn hạn chế. Bên cạnh đó, vẫn đang thiếu một cơ chế chính sách khuyến khích công bằng và bình đẳng đối với các doanh nghiệp. Nhiều doanh nghiệp, đặc biệt là các doanh nghiệp nhà nước, mặc dù có đủ vốn đầu tư song không mấy mặn mà với công nghệ sạch bởi họ không được trích lợi nhuận để tái đầu tư, thu nhập của người lao động không được cải thiện. Cá biệt có doanh nghiệp bỏ ra hàng tỷ đồng để đầu tư cho SXSH, trong khi một số doanh nghiệp khác lại tự do xả các chất ô nhiễm ra môi trường cũng chỉ bị xử phạt hành chính với số tiền phạt quá nhỏ gây tâm lý không tốt đối với các doanh nghiệp có ý định đầu tư cho SXSH. Ở một số địa phương, khi khu công nghiệp thải các chất ô nhiễm ra môi trường, nhân dân phản ánh, thì chính quyền đi kiểm tra rồi tự bỏ tiền ra đền bù, đầu tư hệ thống xử lý môi trường thay doanh nghiệp.

4. Giải pháp

Để giải quyết một cách căn bản và toàn diện những vấn đề đang đặt ra ở trên, cần chú trọng vào các nhóm giải pháp sau:

Thứ nhất, về nhận thức: Đối với doanh nghiệp, thường xuyên trang bị kiến thức về sản xuất sạch, ứng dụng công nghệ sạch và tiết kiệm năng lượng là cần thiết, đặc biệt là với những người đứng đầu doanh nghiệp, khuyến khích doanh nghiệp thu hút và sử dụng nguồn nhân lực có chất lượng cao, có khả năng ứng dụng và sáng tạo khoa học, công nghệ cao vào hoạt động sản xuất, kết hợp bảo vệ môi trường. Đối với cơ quan quản lý, cần xây dựng và đào tạo bài bản, chuyên sâu cho đội ngũ quản lý môi trường ở các khu công nghiệp.

Thứ hai, về năng lực: Đối với các doanh nghiệp mới thành lập, cần thẩm định chặt chẽ các khâu liên quan đến môi trường

trước khi cấp giấy phép hoạt động hoặc đầu tư. Đối với các doanh nghiệp đang hoạt động, cần có biện pháp cứng rắn buộc các doanh nghiệp phải lắp đặt các thiết bị kiểm soát và xử lý ô nhiễm, nâng cấp hoặc đổi mới công nghệ sản xuất. Đối với Chính phủ, cần nhân rộng các mô hình đầu tư công nghệ sạch (ví dụ như CPI) cho các DNNVV. Thành lập mới và phát triển khu công nghệ cao, ban hành các tiêu chuẩn an toàn và bảo vệ môi trường trong các ngành công nghiệp. Tăng tỷ trọng công nghệ sạch trong tổng cơ cấu kinh tế. Đối với cơ quan quản lý ở địa phương, cần có một lộ trình bài bản từ khâu ban hành văn bản cho đến các hoạt động cụ thể của công tác kiểm định và chế tài xử lý, thiết lập các hệ thống tự quan trắc, giám sát về môi trường để cung cấp thông tin về chất thải và mức độ ô nhiễm do các hoạt động sản xuất của doanh nghiệp gây nên. Đội ngũ cán bộ phải có trình độ, tâm huyết và trung thực với nghề.

Thứ ba, về thể chế: Rà soát quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội các vùng trọng điểm, quy hoạch phát triển các ngành kinh tế, đặc biệt là những ngành tác động mạnh mẽ tới môi trường, nhằm phát triển công nghiệp bảo đảm sử dụng tiết kiệm tài nguyên thiên nhiên, kiểm soát ô nhiễm và quản lý chất thải một cách có hiệu quả. Thể chế hóa việc đưa yếu tố môi trường vào quy trình lập quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội hàng năm, 5 năm và dài hạn của cả nước, các bộ, ngành và địa phương, từ cấp trung ương đến cấp cơ sở. Giám sát chặt chẽ việc thực hiện các nội dung đánh giá tác động môi trường. Xây dựng các văn bản quy phạm pháp luật và cơ chế chính sách để thúc đẩy quá trình thay thế công nghệ sản xuất lạc hậu, tốn nhiều năng lượng, nguyên liệu bằng những công nghệ tiên tiến, hiện đại và thân thiện với môi

trường. Xây dựng các tiêu chuẩn và nguyên tắc đối với sản xuất sạch phù hợp với trình độ phát triển kinh tế. Nghiên cứu, ban hành một số chế tài buộc các doanh nghiệp sản xuất, kinh doanh quy mô lớn và vừa phải thiết lập các hệ thống tự quan trắc, giám sát về môi trường để cung cấp thông tin về chất thải và mức độ ô nhiễm do các hoạt động sản xuất của doanh nghiệp gây nên. Nghiên cứu ban hành các chỉ tiêu về mức ô nhiễm tối đa cho phép ở các khu công nghiệp.

Suy cho cùng, chiến lược phát triển bền vững không thể giải quyết trong thời gian ngắn mà phải được tiến hành lâu dài, triệt để, song hành trên con đường phát triển kinh tế - xã hội của đất nước, cần phải có sự tham gia tổng hợp của tất cả các cấp, các ngành và các doanh nghiệp. Quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước không thể thiếu mục tiêu “Công nghiệp hóa sạch” trong chiến lược phát triển bền vững ở Việt Nam.

Tài liệu tham khảo

1. Bộ Kế hoạch và Đầu tư (2012), Báo cáo tại Hội nghị cấp cao của Liên Hợp Quốc về phát triển bền vững (Rio+20), *Việt Nam - Một số diễn hình phát triển bền vững*, Hà Nội.
2. Bộ Ngoại giao (2014), *Bản tin Kinh tế số 17/2014*, Vụ Tổng hợp Kinh tế, Hà Nội.
3. Đảng Cộng sản Việt Nam (2011), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
4. Thủ tướng Chính phủ (2004), *Định hướng chiến lược phát triển bền vững ở Việt Nam (Chương trình nghị sự 21 của Việt Nam)*, Hà Nội.
5. Thủ tướng Chính phủ (2012), *Quyết định số 432/QĐ-TTg về việc phê duyệt Chiến lược Phát triển bền vững Việt Nam giai đoạn 2011 - 2020*, Hà Nội.
6. Tổng cục Thống kê (2013), *Thông tin thống kê hàng tháng*, truy cập ngày 04 tháng 01 năm 2014, Hà Nội.

